



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NDUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|------------------------|---|
| - Ông Vương Đình Hải | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/04/2014) |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 01/09/2014) |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đoàn Ngọc Tuấn | Ủy viên HĐQT (Từ ngày 25/04/2014) |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty (nghỉ hưu từ ngày 01/09/2014) |
| - Ông Trần Đăng Kiên | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2014) |
| - Ông Nguyễn Sơn Thủy | Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2014) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2015



Audit - Corporate Finance

Số: 28/2015/AP-BCKT

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/03/2015 và được trình bày từ trang số 3 đến trang số 30 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT 0387-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT 0308-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385.858.967.756	527.137.603.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.527.340.645	6.054.076.295
1. Tiền	111		2.527.340.645	6.054.076.295
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.705.839.440	254.253.171.939
1. Phải thu của khách hàng	131	5	90.256.882.379	170.620.263.099
2. Trả trước cho người bán	132		838.254.257	1.188.193.157
5. Các khoản phải thu khác	135	6	24.271.723.007	83.144.546.731
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(661.020.203)	(699.831.048)
IV. Hàng tồn kho	140	7	260.872.815.311	250.470.840.493
1. Hàng tồn kho	141		269.740.921.479	250.470.840.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.868.106.168)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.752.972.360	16.359.514.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.220.570	426.099.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.376.802.969	8.841.295.468
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		262.948.821	7.092.120.221
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.549.736.564	178.122.360.921
II. Tài sản cố định	220		144.120.813.254	146.496.274.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	144.073.844.325	143.554.449.525
- Nguyên giá	222		237.682.078.766	217.385.935.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.608.234.441)	(73.831.486.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227		46.968.929	88.852.864
- Nguyên giá	228		412.666.000	412.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(365.697.071)	(323.813.136)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.852.971.991
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	6.678.289.768	10.598.631.471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4.350.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.750.000.000	7.750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.071.710.232)	(1.501.368.529)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.750.633.542	21.027.455.070
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.750.633.542	21.027.455.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		557.408.704.320	705.259.964.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.570.020.059		548.976.238.687	
I. Nợ ngắn hạn	310		346.302.871.906		501.021.521.682	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	287.709.967.868		371.625.977.021	
2. Phải trả cho người bán	312	12	13.432.623.202		18.278.174.262	
3. Người mua trả tiền trước	313		142.501.090		1.634.212.061	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	26.854.898.770		87.824.404.271	
5. Phải trả người lao động	315		4.154.584.228		3.740.009.955	
6. Chi phí phải trả	316	14	9.285.672.229		9.755.686.027	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	2.950.908.348		5.747.799.891	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.771.716.171		2.415.258.194	
II. Nợ dài hạn	330		34.267.148.153		47.954.717.005	
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	34.267.148.153		47.954.717.005	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.838.684.261		156.283.725.793	
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	176.838.684.261		156.283.725.793	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.020.030.000		94.859.530.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000		16.351.574.000	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.413.040.128		24.059.973.128	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.937.431.000		4.260.898.000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.547.402.636		2.870.869.636	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.569.206.497		13.880.881.029	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		557.408.704.320		705.259.964.480	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	595.576.339.741	409.843.686.490
4. Nợ khó đòi đã xử lý	609.021.714	609.021.714
5. Ngoại tệ các loại		
USD	889,49	947,68
EUR	0,12	0,12

Người lập biểu

Nguyễn Bích Hiền

Quyền Trưởng phòng kế toán

Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	723.663.949.166	879.450.719.941
2. Các khoản giảm trừ	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	723.663.949.166	879.450.719.941
4. Giá vốn hàng bán	11	19	610.144.957.268	764.032.083.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.518.991.898	115.418.636.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.098.939.733	1.101.192.902
7. Chi phí tài chính	22	21	34.279.708.730	35.442.406.464
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.352.606.121	33.969.893.537
8. Chi phí bán hàng	24	22	22.083.530.551	22.434.553.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	40.791.347.071	41.370.964.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.463.345.279	17.271.904.506
11. Thu nhập khác	31		115.057.274	4.615.620.684
12. Chi phí khác	32		15.778.544	3.845.827.210
13. Lợi nhuận khác	40		99.278.730	769.793.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	17.562.624.009	18.041.697.980
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.755.679.541	4.539.535.035
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	13.806.944.468	13.502.162.945
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.418	1.684
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.364	1.490

Người lập biểu





Nguyễn Bích Hiền

Quyền Trưởng phòng kế toán



Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2015
Giám đốc


Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.562.624.009	18.041.697.980
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	20.719.689.828	20.425.733.041
Các khoản dự phòng	03	8.979.637.026	131.697.954
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	312.686.907	576.586.510
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(529.151.680)	(1.826.973.986)
Chi phí lãi vay	06	33.352.606.121	33.969.893.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.398.092.211	71.318.635.036
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	147.397.034.272	(184.271.131.792)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(19.270.080.986)	(44.808.959.903)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(69.597.370.023)	51.542.410.513
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	589.700.101	(335.242.447)
Tiền lãi vay đã trả	13	(33.607.588.661)	(30.675.397.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.206.372.579)	(2.945.380.467)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	77.300.000	406.643.856
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.647.375.023)	(358.167.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.133.339.312	(140.126.590.416)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(17.579.433.333)	(12.181.887.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	98.500.000	4.244.447.780
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.770.145.000	-
7. Thu lãi tiền cho vay	27	432.363.568	645.037.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.278.424.765)	(7.292.402.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	672.172.666.640	812.168.848.265
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(753.147.943.829)	(658.061.212.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.406.183.850)	(7.768.935.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.381.461.039)	146.338.700.415
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.526.546.492)	(1.080.292.637)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.054.076.295	7.134.368.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(189.158)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.527.340.645	6.054.076.295

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 số 0100100199 ngày 05 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, Công ty chưa thực hiện đăng ký bổ sung vốn trên đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 55,75 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,06 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 451 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người (Năm 2013 là 467 người và 37 cán bộ quản lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng và tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: Ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày báo cáo và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chế độ kế toán mới ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí gia công nguyên liệu thuộc lá (Được xác định theo chi phí thực tế phục vụ hoạt động gia công bao gồm chi phí nhân viên, chi phí chung và các khoản chi phí khác phục vụ việc gia công) và chi phí đầu tư vùng nguyên liệu thuộc lá vụ sau của các chi nhánh (Được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh tháng 11 và 12 hàng năm của các chi nhánh bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí khấu hao, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản khác	3 - 5

Tháng 8/2012, Công ty phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định đối với Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo giá trị tạm tính là 128.189.171.295 đồng (bao gồm Công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng). Giá trị máy móc thiết bị được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng.

Ngày 10/09/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ký quyết định số 648/QĐ-NSC về việc thành lập Ban thẩm định Quyết toán chi phí vốn đầu tư Dự án đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực sơ chế tách cọng Công ty Cổ phần Ngân Sơn lên 24.000 tấn/năm để thẩm định kết quả thực hiện của Dự án phù hợp với mục tiêu đề ra và tuân thủ theo những quy định hiện hành và trên cơ sở báo cáo kiểm toán Quyết toán chi phí của cơ quan kiểm toán độc lập, tiến hành kiểm tra, rà soát chi tiết quyết toán chi phí vốn đầu tư dự án; Lập Biên bản Thẩm định Quyết toán chi phí vốn đầu tư Dự án, theo đó nguyên giá tài sản và giá trị hao mòn lũy kế có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Số tiền thuê 80.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó, phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 4.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49 năm 3 tháng là 22.989.950.287 đồng. Công ty đã thanh toán hết số tiền nói trên từ năm 2011 và phân bổ vào chi phí hàng năm theo thời gian sử dụng lô đất.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá hai năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu và rủi ro cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Thuế

Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% (Năm 2013 là 25%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày của bảng cân đối kế toán 31/12/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.148.119.521	2.014.043.532
Tiền gửi ngân hàng	1.379.221.124	4.040.032.763
Cộng	2.527.340.645	6.054.076.295

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
TTS INTERNATIONAL Ltd., Co	16.082.550.000	3.264.717.060
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	14.661.124.800	39.792.990.199
Công ty TNHH Cường Lập	10.905.356.666	1.180.882.725
Công ty TNHH Long Hà	9.921.809.625	3.740.587.428
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.732.013.580	10.616.244.600
Hong Kong Super gain Tobacco Trading Limited	6.666.257.588	-
Công ty TNHH Đoàn Phong	6.149.310.909	5.432.886.604
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	275.075.955	80.018.385.965
BULGARTABAC HOLDING AD	-	11.272.041.294
Các khách hàng khác	15.863.383.256	15.301.527.224
Cộng	90.256.882.379	170.620.263.099

Công ty đang thực hiện bù trừ công nợ 3 bên với một số khách hàng nước ngoài nhưng chưa lưu đủ Biên bản thống nhất việc bù trừ giữa 3 bên.

Số công nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2014 là 36.497.065.256 đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng vào việc có thể thu hồi các khoản công nợ trên. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán nói trên.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu (*)	24.001.886.689	82.441.714.545
Phải thu khác	269.836.318	702.832.186
Cộng	24.271.723.007	83.144.546.731

(*) Công ty nhập khẩu nguyên liệu lá thuốc lá vàng sấy chưa tách cọng của EliteWay, Ltd (Hong Kong) để sơ chế tách cọng bán cho ADBAC Ltd và lô thùng carton phục vụ cho xuất khẩu. Theo qui định hiện hành, Công ty tạm thời chưa phải nộp thuế (GTGT và thuế nhập khẩu - nếu có) trong thời gian 275 ngày kể từ ngày mở tờ khai hải quan hàng nhập khẩu. Sau khi hoàn thành các thủ tục xuất khẩu lô hàng đã gia công cho khách hàng, Công ty sẽ làm thủ tục quyết toán với Cơ quan Hải quan để xác định nghĩa vụ thuế còn phải nộp. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ sớm hoàn thiện hồ sơ quyết toán với cơ quan Hải quan cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo qui định hiện hành. Chi tiết về nghĩa vụ thuế nhập khẩu theo tờ khai hải quan trong năm 2014 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2014 VND
Thuế nhập khẩu từ Elile Way	
- Lô hàng 215.000 kg theo Hợp đồng số theo 36/HDNT.2014 ngày 09/06/2014	6.869.562.162
- Lô hàng 1.500.000 kg theo Hợp đồng số 35/HDNT.2014 ngày 09/06/2014	10.606.003.203
- Lô hàng 1.050.000 kg theo Hợp đồng số 63/HDNT.2014 ngày 10/11/2014	6.389.709.007
Thuế nhập khẩu cho lô thùng phục vụ xuất khẩu	115.269.917
Tiền hoàn thuế đã nộp	21.342.400
Cộng	24.001.886.689

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.562.442.632	70.273.627.142
Công cụ, dụng cụ	152.513.933	125.304.865
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.088.713.269	11.308.253.345
Thành phẩm	229.687.406.145	167.828.964.141
Hàng hóa	249.845.500	934.691.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.868.106.168)	-
Cộng	260.872.815.311	250.470.840.493

Số dư Hàng tồn kho bao gồm các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho với số lượng khoảng 5.728 tấn tương đương số tiền 254 tỷ đồng (Chiếm 46% tổng giá trị tài sản tại ngày 31/12/2014), Công ty đã lập dự phòng cho số hàng tồn kho nói trên là 8,868 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng nói trên đủ để bù đắp cho mức độ giảm giá của hàng tồn kho trong 12 tháng tới do ảnh hưởng bởi nhân tố giá bán cũng như giảm phẩm cấp các loại thuốc lá. Việc tiêu thụ số lượng nguyên liệu thuốc lá nói trên cùng với sản lượng thu mua của năm 2015 là hoàn toàn thực hiện được nhằm đảm bảo dòng tiền thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả cho các khoản chi hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tên đơn vị	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa (*)	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh (**)	-	-	435.000	4.350.000.000
Cộng		7.750.000.000		12.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt		(71.710.232)		(351.025.133)
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa		(1.000.000.000)		(570.343.396)
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh		-		(580.000.000)
Cộng		(1.071.710.232)		(1.501.368.529)

(*) Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 01/2013/BBHĐĐCĐ - VINAWA ngày 18/01/2013, Cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa, thời hạn chậm nhất đến ngày 31/03/2013. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa vẫn đang hoạt động. Theo Nghị quyết số 206/NQ-NSC ngày 21/05/2014 của Hội đồng quản trị Công ty (Phiên họp ngày 12/05/2014), Hội đồng quản trị đề nghị Ban điều hành tích cực làm việc với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Thương mại Thuốc lá để thống nhất phương án thoái vốn và có văn bản gửi báo cáo Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam xem xét đồng thời trích lập dự phòng nhằm giảm thiểu rủi ro về đầu tư. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa tại ngày 31/12/2014.

(**) Theo Nghị quyết số 206/NQ-NSC ngày 21/05/2014 của Hội đồng quản trị Công ty (Phiên họp ngày 12/05/2014), Hội đồng quản trị Công ty nhất trí phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Ngân Hạnh nhằm thu hồi vốn phục vụ sản xuất. Công ty đã bán toàn bộ số lượng cổ phiếu đang nắm giữ ra bên ngoài với giá bán 8.667 đồng/cổ phiếu và thu được 3.770.145.000 đồng. Chênh lệch lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư được bù đắp từ khoản dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập từ ngày 31/12/2013 chuyển sang là 580 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ QL VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	80.736.519.117	124.528.126.476	9.845.553.701	699.286.177	1.576.450.144	217.385.935.615
Tăng trong năm	17.363.501.311	2.957.859.552	765.696.718	112.000.000	-	21.199.057.581
Mua sắm	163.683.213	415.446.909	36.400.000	112.000.000	-	727.530.122
Xây dựng cơ bản hoàn thành	17.199.818.098	2.542.412.643	729.296.718	-	-	20.471.527.459
Giảm trong năm	83.083.353	188.256.532	563.564.545	34.150.000	33.860.000	902.914.430
Thanh lý	83.083.353	188.256.532	563.564.545	34.150.000	33.860.000	902.914.430
Tại ngày 31/12/2014	98.016.937.075	127.297.729.496	10.047.685.874	777.136.177	1.542.590.144	237.682.078.766
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	43.284.178.354	22.177.568.828	6.714.016.800	660.598.086	995.124.022	73.831.486.090
Tăng trong năm	7.748.918.958	11.989.814.472	765.399.881	38.719.526	134.953.056	20.677.805.893
Khấu hao (vào chi phí)	7.748.918.958	11.989.814.472	765.399.881	38.719.526	134.953.056	20.677.805.893
Giảm trong năm	83.083.353	188.256.532	563.564.545	32.293.112	33.860.000	901.057.542
Thanh lý	83.083.353	188.256.532	563.564.545	32.293.112	33.860.000	901.057.542
Tại ngày 31/12/2014	50.950.013.959	33.979.126.768	6.915.852.136	667.024.500	1.096.217.078	93.608.234.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	37.452.340.763	102.350.557.648	3.131.536.901	38.688.091	581.326.122	143.554.449.525
Tại ngày 31/12/2014	47.066.923.116	93.318.602.728	3.131.833.738	110.111.677	446.373.066	144.073.844.325

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.128.038.416 đồng.

- Giá trị tài sản đảm bảo: Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm với nguyên giá máy móc thiết bị tạm tính là 111.071.564.309 đồng được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng vay 16/HĐTDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh. Hiện nay, Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

 H H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	17.696.310.497	18.074.204.645
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.371.436.806	1.604.132.415
Chi phí sửa chữa lớn	1.323.344.168	937.204.380
Chi phí khác	359.542.071	411.913.630
Cộng	20.750.633.542	21.027.455.070

11. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh (1)	93.578.108.236	217.760.542.288
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bắc Ninh (2)	64.533.277.358	98.792.224.978
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bắc Ninh (3)	21.018.342.000	-
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Bắc Sơn (4)	31.500.000.000	19.410.654.500
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT tỉnh Lạng Sơn (5)	43.312.125.019	-
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (6)	20.867.615.255	25.987.615.255
Cá nhân	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh	7.780.500.000	7.674.940.000
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (7)	5.120.000.000	5.120.000.000
Cộng	287.709.967.868	371.625.977.021

(1): Hợp đồng tín dụng số 38/2014-HĐTDHM/NHCT144-NSC ngày 20/10/2014. Hạn mức vay là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/10/2014 đến 15/10/2015. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và 5%/năm đối với Đô La Mỹ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 23/2013/HĐTCHH/NHCT144 - NSC ký ngày 21/10/2013 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 24/2013/HĐTCHH/NHCT144 - NSC ngày 21/10/2013.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 096/14/HM/BN ngày 01/10/2014. Hạn mức vay là 60 tỷ đồng bao gồm dư nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 083/13/HM/BN ngày 25/09/2013 mục đích bổ sung nguồn vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo thông báo lãi suất được gửi tới bằng văn bản trong từng thời kỳ. Lãi suất được cố định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 252/12/HĐTC/BN ngày 31/12/2012 và các phụ lục, văn bản định giá kèm theo.

+ Hợp đồng tín dụng số 083/13/HM/BN ngày 25/09/2013 với hạn mức 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay được đảm bảo một phần bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 252/HĐTC/BN. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời gian cho vay tối đa là 6 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(3) Hợp đồng tín dụng số 0106/2014/HĐTDHM ngày 06/06/2014. Hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương bao gồm cả dư nợ hiện tại theo hợp đồng tín dụng số 2305/2013/HĐTDHM ngày 26/03/2013. Trong đó, tiện ích tín dụng ngắn hạn là 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương với lãi suất vay thả nổi và thời gian rút vốn tối đa 06 tháng. Tiện ích bảo lãnh 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng. Tiện ích tín dụng chứng từ hạn mức 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá. Lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng vay tín chấp. Các khoản nợ gốc, tiền lãi, phí sẽ được tự động khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty mở tại VIB vào ngày đến hạn thanh toán.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8411-LAV-201401157/HĐTD ngày 20/09/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn. Hạn mức vay 40 tỷ đồng. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 23/09/2014. Mục đích vay vốn để mua bán hàng nông sản (thuốc lá lá). Thời hạn vay theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, dịch vụ và khả năng trả nợ của Công ty nhưng tối đa không quá 12 tháng. Thời hạn vay cụ thể được thỏa thuận trong giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Công ty cam kết trả nợ thay Chi nhánh Bắc Sơn theo giấy Ủy quyền số 442/UQ-NSC ngày 30/06/2014.

(5) Hợp đồng tín dụng số 8400-LAV-201400513 ngày 24 tháng 06 năm 2014 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lạng Sơn. Hạn mức vay 70 tỷ đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay vốn để kinh doanh thuốc lá lá, thuốc lá bao. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký HĐTD là 7,5%/năm. Áp dụng lãi suất thả nổi và giữ nguyên lãi suất trên các giấy nhận nợ trước thời điểm điều chỉnh lãi suất.

(6) Hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Đến thời hạn vay, trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản để VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng từng thời kỳ.

(7) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/1/2012 với Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng : Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
ELITE WAY (HK) LIMITED	1.461.024.000	4.817.500.800
Công ty Cổ phần Hoàng Liên Sơn	1.173.376.884	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	1.024.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hà	952.550.108	1.591.930.429
Công ty TNHH Vận tải Thúy Tuấn	602.588.744	1.084.099.123
Công ty TNHH TM và XD Thành Đạt	-	1.335.868.800
Nhà cung cấp khác	4.872.113.319	4.855.820.685
Phải trả tại chi nhánh	3.346.970.147	4.592.954.425
Cộng	13.432.623.202	18.278.174.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	-	1.316.068.838
Thuế xuất nhập khẩu (*)	23.980.544.289	82.441.714.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.962.908	3.527.938.878
Các khoản thuế khác	31.391.573	538.682.010
Cộng	26.854.898.770	87.824.404.271

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	291.735.549	602.744.630
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	727.086.588	12.624.658
Lãi vay trái phiếu phải trả	7.310.068.500	7.968.503.889
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng hóa	956.781.592	1.171.812.850
Cộng	9.285.672.229	9.755.686.027

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu	1.867.000.046	2.796.297.116
Thừa kiểm kê chờ xử lý	-	1.829.890.859
Phải trả tiền cổ tức	81.077.100	1.307.950
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm	52.168.302	127.077.240
Khác	950.662.900	993.226.726
Cộng	2.950.908.348	5.747.799.891

Số dư quỹ phát triển vùng nguyên liệu được trích từ năm 2011 chuyển sang. Từ năm 2012 đến nay, Công ty tạm dừng không trích quỹ này.

16. VAY DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (1)	23.437.256.153	30.794.217.005
Trái phiếu phát hành (3)	-	17.160.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (2)	10.829.892.000	-
Cộng	34.267.148.153	47.954.717.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(1): Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HĐTĐH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07 tháng 12 năm 2011.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 005/14/ĐTDA/BN ngày 25/04/2014 với số tiền 15.121.741.460 đồng. Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng kho chứa nguyên liệu trên khu đất dự trữ phát triển của Công ty Cổ phần Ngân Sơn”. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Trả nợ làm nhiều lần trong vòng 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lịch trả nợ chi tiết sẽ được bên vay và bên cho vay xác định cụ thể khi hết thời hạn rút vốn của Hợp đồng này. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất và được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án

(3): Tháng 11/2011, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 1:10, tổng giá trị dự kiến phát hành là 57.500.000.000 đồng cho mục đích đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Kết quả phát hành đạt 74,6% tương đương với 42.888.700.000 đồng. Ngày 09/11/2012 công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông đợt 1, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 8.571.100.000 đồng. Ngày 09/11/2013, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông đợt 2, tăng vốn đầu tư 17.157.100.000 đồng. Ngày 09/11/2014, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông đợt 3, tăng vốn đầu tư 17.160.500.000 đồng (Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 31).

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.780.500.000	12.794.940.000
Trong năm thứ hai	18.610.392.000	24.835.440.000
Từ 3 đến 5 năm	15.656.756.153	23.119.277.005
Sau 5 năm	-	-
Vay dài hạn	42.047.648.153	60.749.657.005
Vay dài hạn đến hạn trả	(7.780.500.000)	(12.794.940.000)
Cộng	34.267.148.153	47.954.717.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2014	94.859.530.000	16.351.574.000	13.880.881.029	4.260.898.000	24.059.973.128	2.870.869.636
Tăng trong năm	17.160.500.000	-	13.806.944.468	676.533.000	1.353.067.000	676.533.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	676.533.000	1.353.067.000	676.533.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.806.944.468	-	-	-
Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu đợt 3	17.160.500.000	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	13.118.619.000	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	3.632.666.000	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	9.485.953.000	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	112.020.030.000	16.351.574.000	14.569.206.497	4.937.431.000	25.413.040.128	3.547.402.636

Chi tiết vốn góp của các bên như sau:

	Vốn góp tại ngày 31/12/2014		Vốn góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thuộc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70	52.883.890.000	55,75%
Các cổ đông khác	47.384.140.000	42,30	41.975.640.000	44,25%
Cộng	112.020.030.000	100	94.859.530.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết cổ phiếu:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	9.485.953
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	9.485.953
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	9.485.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	9.485.953
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	9.485.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chi tiết phân phối lợi nhuận:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chỉ tiêu		
Chi trả cổ tức	9.485.953.000	7.770.243.000
Phân phối các quỹ	3.632.666.000	3.222.830.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	676.533.000	564.566.000
Trích quỹ khen thưởng	270.613.000	225.826.000
Trích quỹ phúc lợi	405.920.000	338.740.000
Quỹ thương ban quản lý điều hành	250.000.000	400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.353.067.000	1.129.132.000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	676.533.000	564.566.000
Cộng	13.118.619.000	10.993.073.000

18. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	674.625.719.830	832.494.677.276
Doanh thu bán hàng hóa khác	49.038.229.336	46.956.042.665
Cộng doanh thu	723.663.949.166	879.450.719.941
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	723.663.949.166	879.450.719.941

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	573.684.597.254	724.284.547.493
Giá vốn hàng hóa khác	36.460.360.014	39.747.536.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.868.106.168	-
Cộng	610.144.957.268	764.032.083.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	59.120.461	103.723.429
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	419.913.278	456.155.534
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	246.662.887	-
Lãi vay thanh toán trước hạn	373.243.107	541.313.939
Cộng	1.098.939.733	1.101.192.902

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	33.262.606.121	33.969.893.537
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	325.889.314	790.910.805
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	541.016.592	576.586.510
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	150.196.703	105.015.612
Cộng	34.279.708.730	35.442.406.464

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	219.012.151	194.545.876
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	961.970.589	934.014.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.673.839.762	20.775.260.764
Chi phí bằng tiền khác	228.708.049	530.732.340
Cộng	22.083.530.551	22.434.553.770

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	17.600.333.947	18.837.442.366
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.888.267.969	2.614.471.887
Chi phí khấu hao	5.746.303.944	5.108.459.532
Chi phí thuế, phí và lệ phí	132.699.251	1.481.335.505
Chi phí dự phòng nợ phải thu	(38.810.845)	26.682.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.228.331.192	3.866.260.694
Chi phí tiếp khách hội nghị	2.840.532.268	2.755.927.096
Chi phí bằng tiền khác	7.393.689.345	6.680.384.910
Cộng	40.791.347.071	41.370.964.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	59.462.021.597	58.851.090.682
Chi phí nguyên vật liệu	489.758.029.094	643.538.093.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.719.689.828	20.438.926.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.800.547.926	41.160.047.149
Chi phí bằng tiền khác	13.485.853.787	14.045.475.420
Cộng	635.226.142.232	778.033.632.834

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.562.624.009	18.041.697.980
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(491.353.367)	264.494.878
Các khoản chi phí không được khấu trừ	143.421.656	264.494.878
Các khoản chi phí được trừ	634.775.023	
Thu nhập chịu thuế	17.071.270.642	18.306.192.858
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.755.679.541	4.576.548.215
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	(37.013.180)
Thuế TNDN hiện hành	3.755.679.541	4.539.535.035

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.806.944.468	13.502.162.945
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.735.133	8.019.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.418	1.684

27. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trong vòng một năm (Năm 2015)	600.350.000	780.909.200
Từ năm hai đến năm thứ năm (2016 - 2019)	2.401.400.000	3.996.100.607
Sau năm thứ năm	18.010.500.000	19.308.412.400
Cộng	21.012.250.000	24.085.422.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 80.000m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, tính đến thời điểm 31/12/2011 công ty đã thanh toán hết số tiền nói trên; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400 USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

Tổng số tiền thuê 8.149 m² tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 3/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, Công ty đã bán tài sản trên thửa đất này cho Công ty TNHH Cường Lập với giá bán 2.050.472.000 đồng. Trong đó, 928,1 m² đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thu hồi theo quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2013. Còn lại 7.220,9 m² đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thu hồi theo quyết định số 4070/QĐ-UBND ngày 31/07/2014.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, lịch thanh toán các khoản thuê đất và phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	887.798.148	887.798.148
Cộng	887.798.148	887.798.148

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.527.340.645	6.054.076.295
Các khoản phải thu ngắn hạn	115.417.131.254	254.253.171.939
Ký quỹ, ký cược	421	421
Cộng	117.944.472.320	260.307.248.655
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	287.709.967.868	371.625.977.021
Phải trả người bán	13.432.623.202	18.278.174.262
Chi phí phải trả	9.285.672.229	9.755.686.027
Phải trả ngắn hạn khác	2.843.777.017	5.623.671.086
Vay và nợ dài hạn	34.267.148.153	47.954.717.005
Cộng	347.539.188.469	453.238.225.401

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	27.022.556.750	14.821.047.568	56.462.257.061	97.684.271.005
Euro (EUR)	3.367	-	-	3.405

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Một số khoản vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán được các ngân hàng gia hạn nợ, Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng trong thời gian 12 tháng tới sẽ tiêu thụ được số hàng tồn kho tại ngày 31/12/2014 nhằm đảm bảo dòng tiền chi trả cho các khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2014			
Vay ngắn hạn	371.625.977.021	-	371.625.977.021
Phải trả người bán	18.278.174.262	-	18.278.174.262
Chi phí phải trả	9.755.686.027	-	9.755.686.027
Phải trả ngắn hạn khác	5.623.671.086	-	5.623.671.086
Vay dài hạn	-	47.954.717.005	47.954.717.005
Cộng	<u>405.283.508.396</u>	<u>47.954.717.005</u>	<u>453.238.225.401</u>
Tại 31/12/2014			
Vay ngắn hạn	287.709.967.868	-	287.709.967.868
Phải trả người bán	13.432.623.202	-	13.432.623.202
Phải trả, phải trả khác ngắn hạn	9.285.672.229	-	9.285.672.229
Chi phí phải trả	2.843.777.017	-	2.843.777.017
Vay dài hạn	-	34.267.148.153	34.267.148.153
Cộng	<u>313.272.040.316</u>	<u>34.267.148.153</u>	<u>347.539.188.469</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.054.076.295	-	6.054.076.295
Các khoản phải thu ngắn hạn	254.253.171.939	-	254.253.171.939
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	421	-	421
Cộng	260.307.248.655	-	260.307.248.655
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.527.340.645	-	2.527.340.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	115.417.131.254	-	115.417.131.254
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	421	-	421
Cộng	117.944.472.320	-	117.944.472.320

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chi tiết số dư phải thu, phải trả các bên liên quan:

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	275.075.955	80.018.385.965
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	14.661.124.800	39.792.990.199
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	9.732.013.580	10.616.244.600
Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	-	1.452.595.200
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	-	565.863.900
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	-	413.952.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	2.473.318.665	107.214.149
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV	23.308.462	23.308.462
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	-	21.945.000
Chi nhánh TCT Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo	-	5.406.600
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	106.647.090	-
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV	26.714.701.843	26.028.163.141
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	1.075.375.281	566.037.778
Chi nhánh TCT Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	-	66.000.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	-	1.672.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	120.374.364.492	294.099.375.159
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	109.705.008.500	162.752.995.309
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	12.149.135.623	11.094.844.561
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	9.705.079.600	15.480.262.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	6.930.000.000	14.369.192.240
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	-	6.983.520.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp	4.463.132.000	-
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	108.575.176.528	109.771.730.530
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	10.092.472.987	20.831.767.144
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.189.463.000	3.028.224.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	-	613.430.952
Chi nhánh TCT Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	-	1.450.000
Mua hàng hóa		
Chi nhánh TCT Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	21.931.818	145.020.182
Chi nhánh TCT Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	42.980.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	11.784.132.000	13.494.976.900
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	601.579.667	617.730.000
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	7.949.953.034	5.971.822.541
Chi nhánh TCT Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm đào tạo Vinataba	22.100.000	119.037.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	-	8.109.503.250

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Điều kiện của thị trường nguyên liệu trong nước cũng như xuất khẩu hiện tại được đánh giá là khó khăn có thể làm ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ nguyên liệu tồn kho. Ban lãnh đạo của Công ty đã lập kế hoạch tiêu thụ số lượng nguyên liệu thuốc lá tồn kho 31/12/2014 cùng với sản lượng thu mua của năm 2015 là hoàn toàn thực hiện được, đảm bảo dòng tiền thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả cho các khoản chi phí hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

31. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên 2012 của Công ty đã thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu trong năm 2012: Căn cứ theo phương án phát hành trái phiếu đã được thông qua và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép; Phương án chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi, kỳ hạn cụ thể:

- Đợt 1: chuyển đổi 20% trái phiếu sang cổ phiếu sau 12 tháng kể từ ngày phát hành.
- Đợt 2: chuyển đổi 40% trái phiếu thành cổ phiếu sau đợt 1 là 12 tháng
- Đợt 3: chuyển đổi 40% trái phiếu thành cổ phiếu khi đáo hạn trái phiếu.

Theo Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu của Công ty ngày 11/11/2014, Công ty đã hoàn thành tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 17.160.500.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Báo cáo tài chính là số liệu năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú. Số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty không bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 30.

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng kế toán

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

